CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

FireAnt

CTCP PVI

Ngày 31/12/2024	61,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.3%	**34.4%**	**14.4%**

DT thuần
Q4/24
2,061
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 130| 6.7%
YoY: ▲ 373| 22.1%

LN thuần
Q4/24
137
tỷ VNĐ
QoQ: ▼60.0| -30.7%
YoY: ▼80.0| -37.1%

LN sau thuế
Q4/24
66.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼95.4| -58.9%
YoY: ▼64.4| -49.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
14.9%
YoY: +/-▼ 4.2%

ROE
2024
10.4%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	42,059 - 63,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,289
Số lượng CPLH (CP)	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,785
Sở hữu nước ngoài	57.6%
Beta	0.73
EPS	3,631
P/E	16.8

DT thuần
2024
7,738
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,029| 15.3%

LN thuần
2024
1,114
tỷ VNĐ
YoY: ▼130| -10.4%

LN sau thuế
2024
880
tỷ VNĐ
YoY: ▼127| -12.6%

Cơ cấu sở hữu

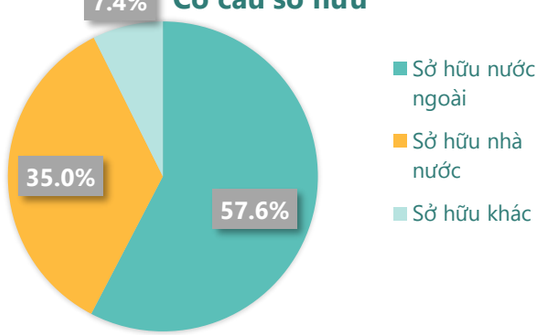

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

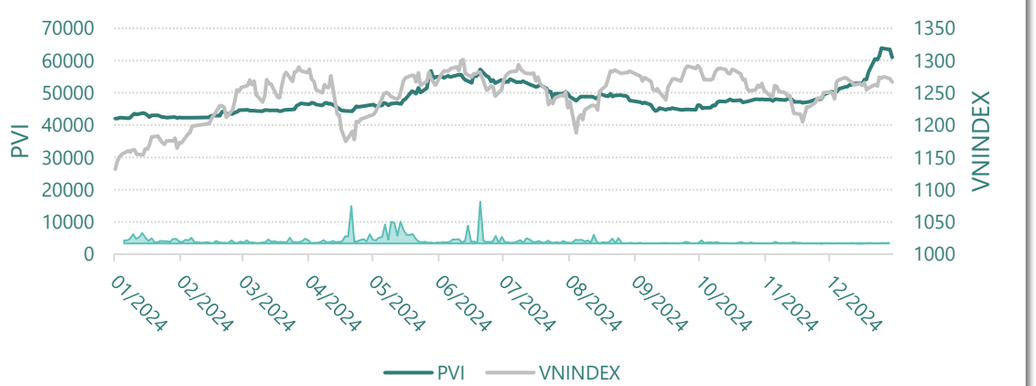

Cơ cấu cổ đông

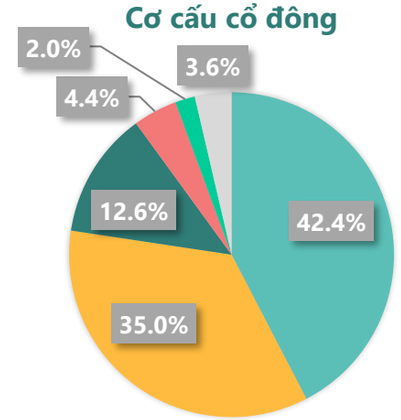

- HDI Global SE
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- FUNDERBURK LIGHTHOUSE Ltd
- CTCP Đầu tư Đường Mặt Trời
- CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

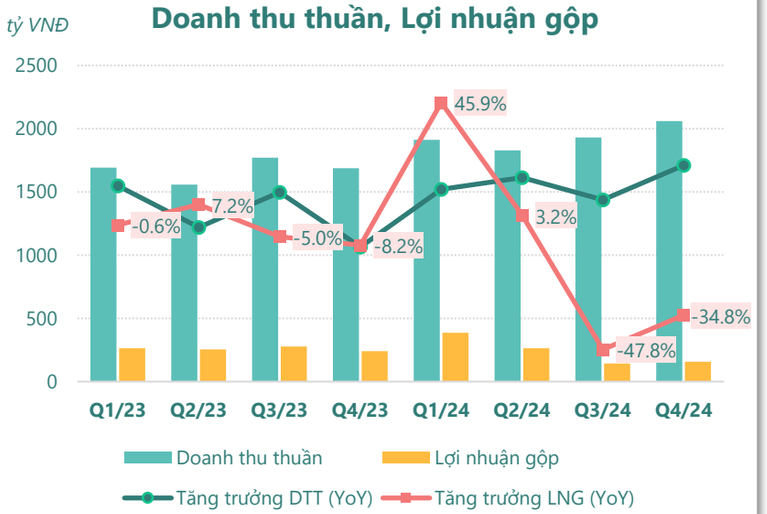

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

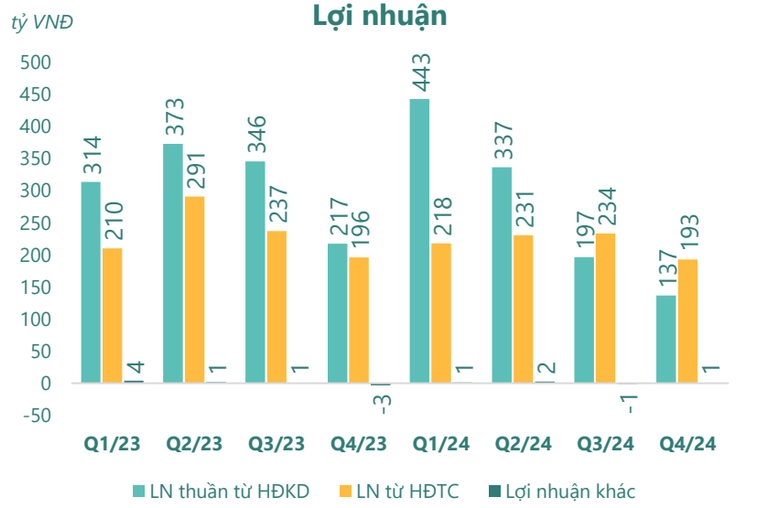

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

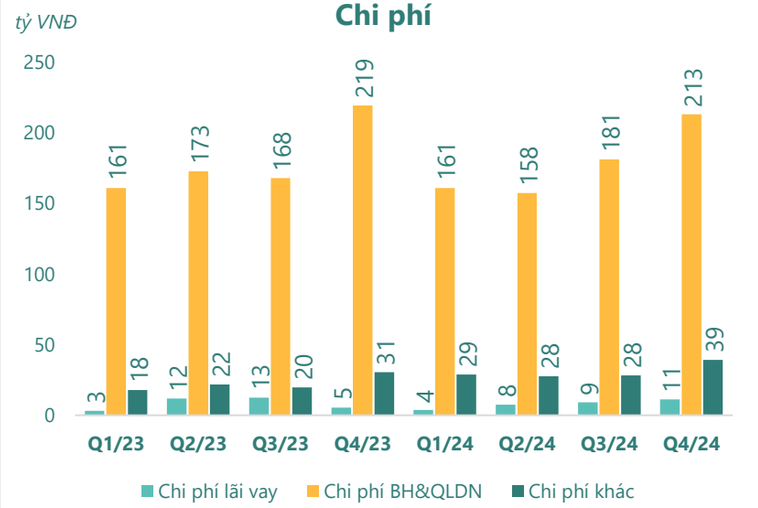

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

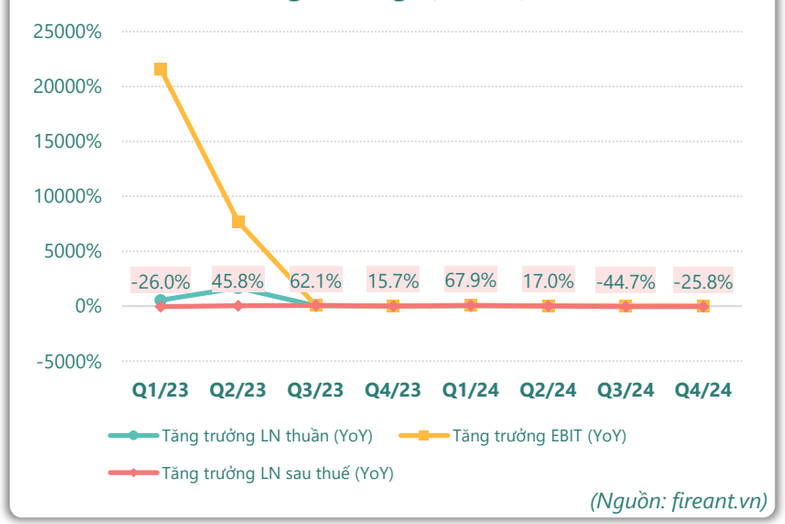

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

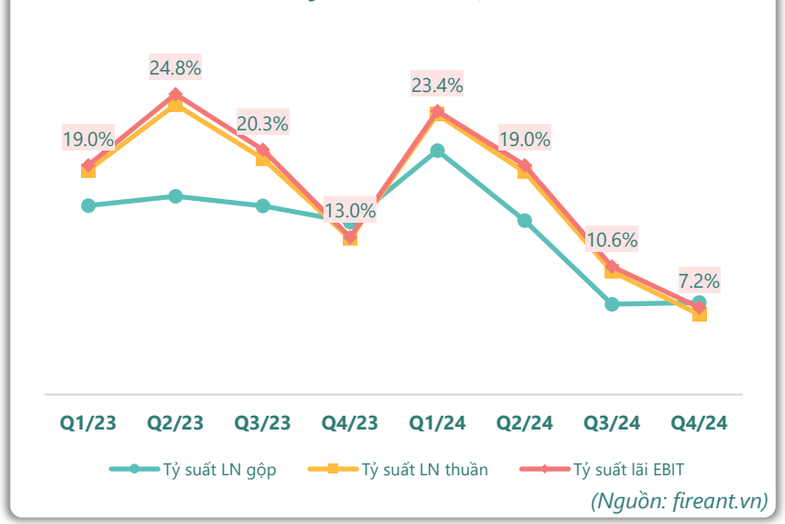

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

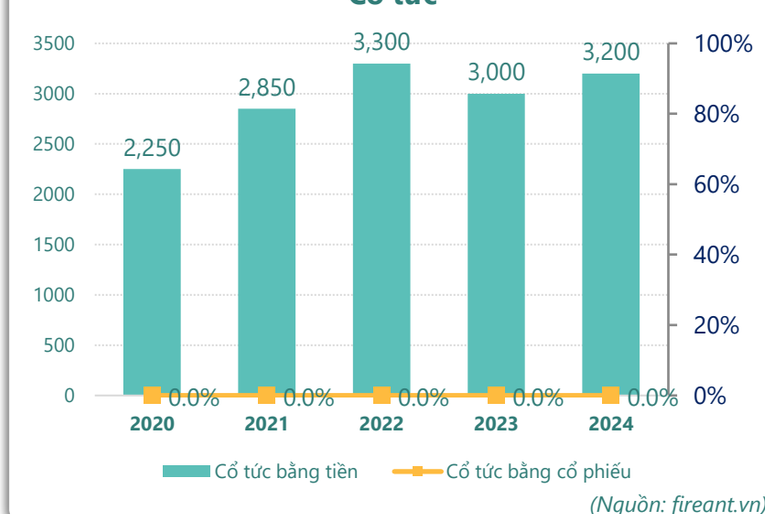

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

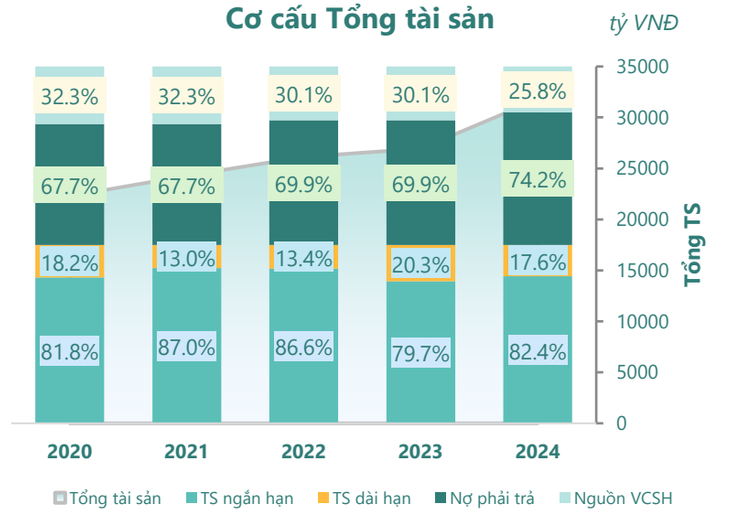

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

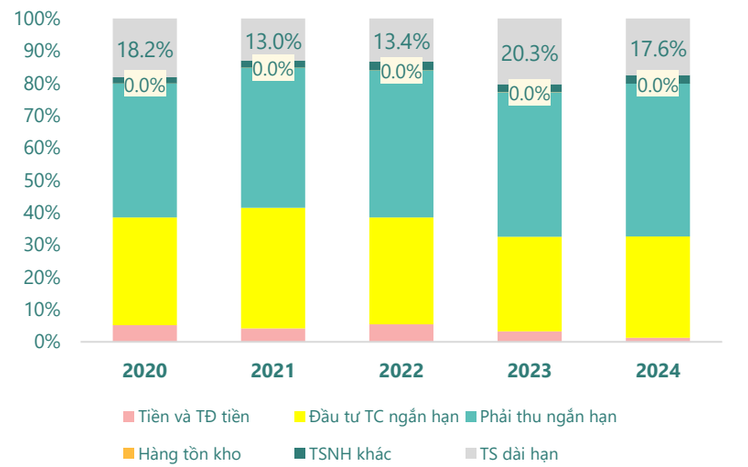

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

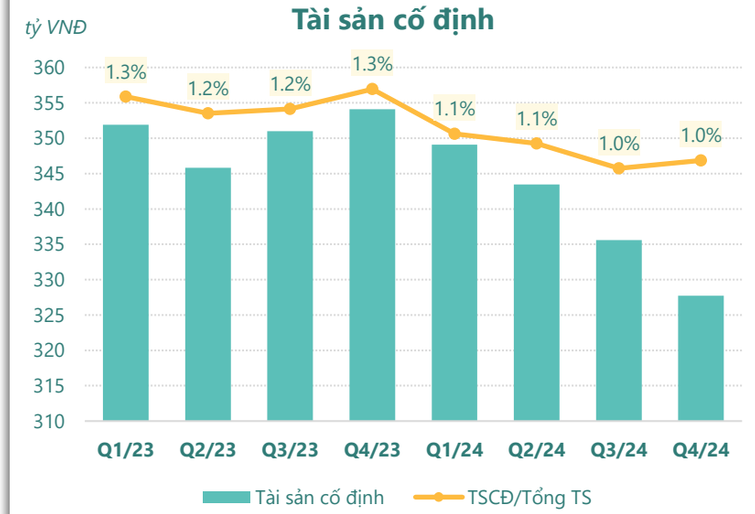

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

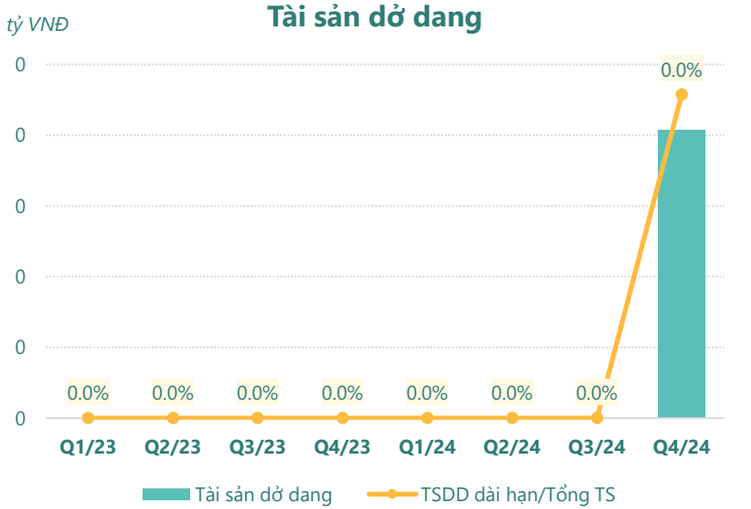

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

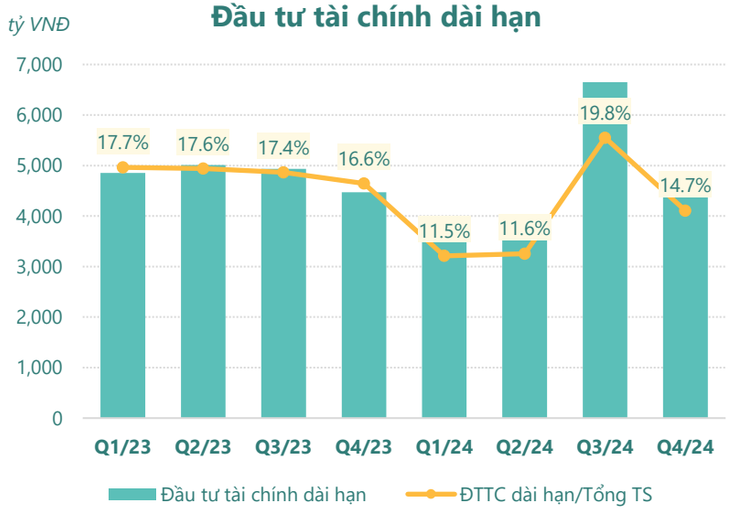

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

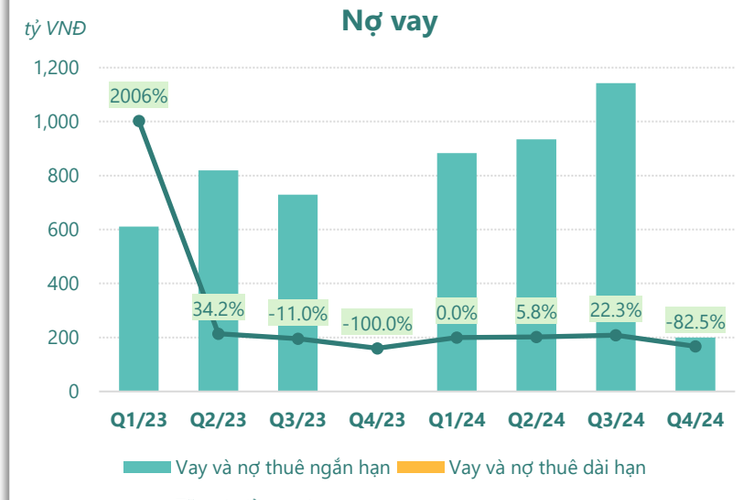

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

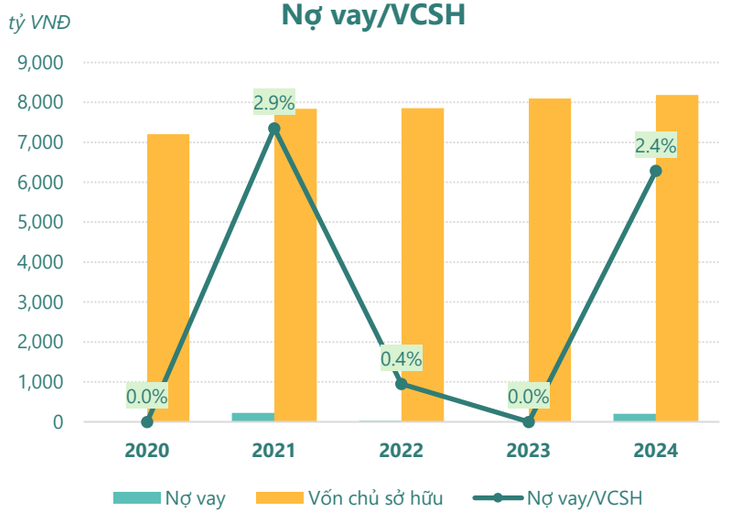

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

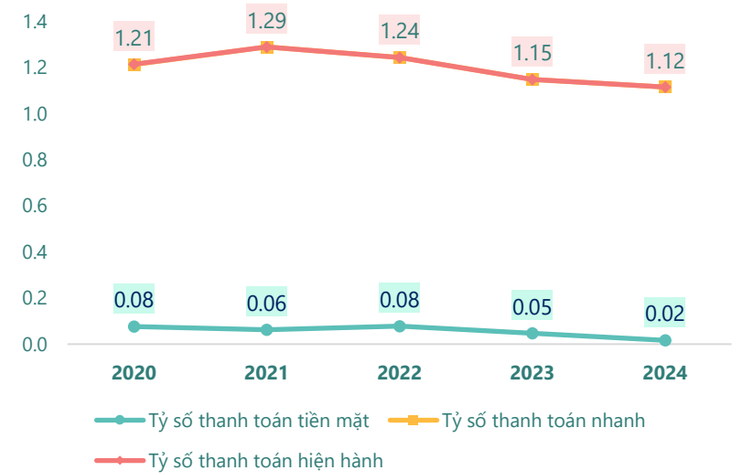

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

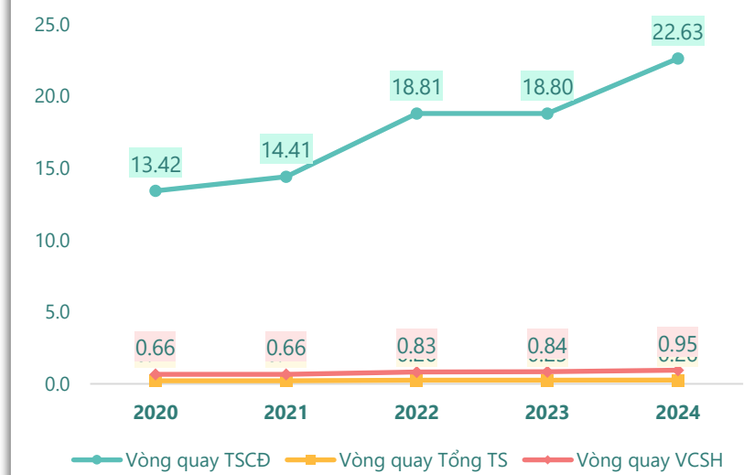

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

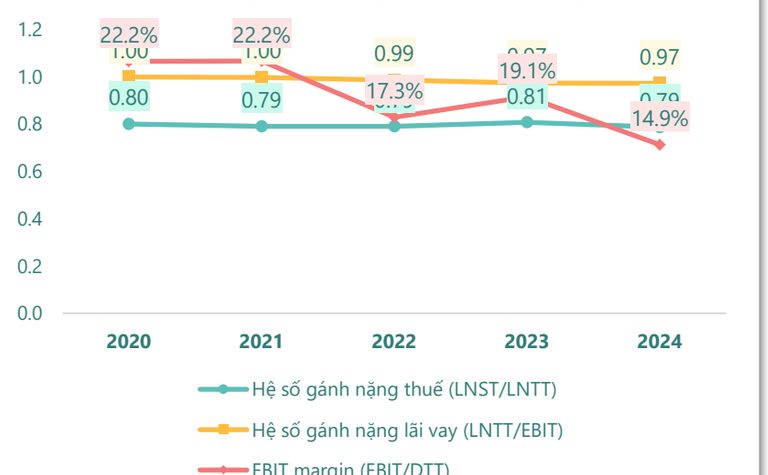

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

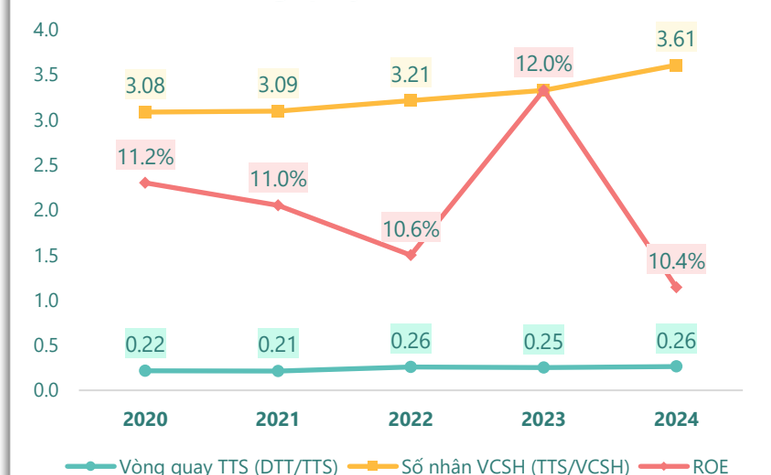

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

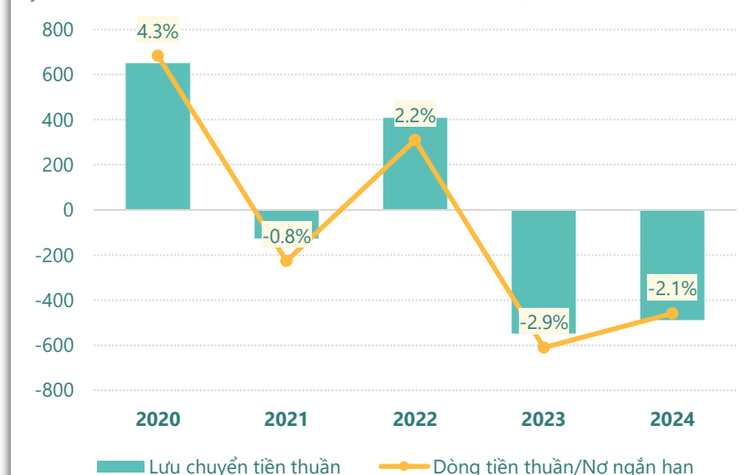

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,061**	**1,688**	**22.1%**	**7,738**	**6,709**	**15.3%**
Giá vốn hàng bán	1,904	1,447	31.6%	6,785	5,671	19.7%
Lợi nhuận gộp	157	241	-34.9%	953	1,039	-8.2%
Doanh thu HĐTC	342	334	2.3%	1,321	1,330	-0.6%
Chi phí TC	149	138	7.8%	446	397	12.5%
Chi phí lãi vay	11.2	5.47	104%	31.7	32.9	-3.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**213**	**219**	**-2.6%**	**714**	**728**	**-2.0%**
LN thuần từ HĐKD	137	217	-37.1%	1,114	1,244	-10.4%
Lợi nhuận khác	**0.73**	**-3.25**	**122%**	**3.33**	**2.63**	**26.8%**
LN trước thuế	137	214	-35.9%	1,118	1,246	-10.3%
Lợi nhuận sau thuế	**66.6**	**131**	**-49.2%**	**880**	**1,007**	**-12.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**59.9**	**124**	**-51.7%**	**843**	**957**	**-11.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	755	-708	367	-304	1,827	-286
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,309	2,040	-1,201	-62.1	-1,264	992
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.2	-1,454	883	51.3	-549	-939
Tiền đầu kỳ	1,640	1,000	877	928	614	623
Lưu chuyển tiền thuần	**-644**	**-122**	**48.5**	**-314**	**14.5**	**-233**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.32	-1.12	1.86	0.42	-5.00	-0.76
Tiền cuối kỳ	1,000	877	928	614	623	389

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,753**	**26,943**	**17.9%**
Tài sản ngắn hạn	25,886	21,466	20.6%
Tiền và tương đương tiền	389	877	-55.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,671	7,876	22.8%
Phải thu ngắn hạn	15,006	12,038	24.7%
Hàng tồn kho	2.98	1.48	102%
Tài sản ngắn hạn khác	818	674	21.3%
Tài sản dài hạn	**5,867**	**5,476**	**7.1%**
Phải thu dài hạn	35.6	31.5	13.1%
Tài sản cố định	328	354	-7.5%
Bất động sản đầu tư	754	785	-4.0%
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4,659	4,205	10.8%
Tài sản dài hạn khác	**90.8**	**101**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23,562	18,843	25.0%
Nợ ngắn hạn	**23,455**	**18,698**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4,060	3,186	27.4%
Nợ dài hạn	108	146	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,191**	**8,099**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**8,191**	**8,099**	**1.1%**
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)